

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)**

**Bình Dương, tháng 04 năm 2016**

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo tài chính hợp nhất	5 – 52
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 52

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông	Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông	Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2016 là 35.888.588.012 đồng (cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2015 là 39.036.589.276 đồng)

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Lê Phi Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Bình Dương, Việt Nam*

*Ngày 25 tháng 04 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>778.905.636.923</b>	<b>890.299.326.402</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>256.510.863.035</b>	<b>401.149.621.178</b>
1. Tiền	111	V.01	10.701.392.465	7.810.860.178
2. Các khoản tương đương tiền	112		245.809.470.570	393.338.761.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>209.252.349.633</b>	<b>200.693.874.544</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.526.180.499	7.526.180.499
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.327.804.199)	(4.258.374.599)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		206.053.973.333	197.426.068.644
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>126.489.499.598</b>	<b>107.102.500.817</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	41.904.963.113	41.591.307.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	66.252.661.084	56.222.322.770
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	20.958.221.813	11.915.217.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.626.346.412)	(2.626.346.412)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>112.302.412.115</b>	<b>148.295.095.350</b>
1. Hàng tồn kho	141		116.403.313.707	152.395.996.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.100.901.592)	(4.100.901.592)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74.350.512.542</b>	<b>33.058.234.513</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	40.759.262.472	300.011.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.461.394.931	32.120.993.979
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	1.722.717.813	637.229.387
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		407.137.326	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.472.604.095.936</b>	<b>2.410.072.445.047</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.359.644.100</b>	<b>10.359.644.100</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.359.644.100	10.359.644.100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>521.659.584.944</b>	<b>532.809.980.836</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	521.503.023.792	532.635.052.773
- Nguyên giá	222		1.163.038.669.710	1.173.152.614.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(641.535.645.918)	(640.517.562.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	156.561.152	174.928.063
- Nguyên giá	228		386.501.384	385.863.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(229.940.232)	(210.935.373)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>9.713.780.735</b>	<b>9.861.366.233</b>
- Nguyên giá	231		10.134.963.018	10.134.963.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(421.182.283)	(273.596.785)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>1.633.837.729.941</b>	<b>1.578.535.877.596</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		74.176.938.908	74.129.773.419
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.559.660.791.033	1.504.406.104.177
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>236.090.807.672</b>	<b>212.173.199.252</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		80.172.447.617	75.464.839.197
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132.508.360.055	132.508.360.055
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		23.410.000.000	4.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>60.942.548.544</b>	<b>66.332.377.030</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	59.061.365.303	63.914.519.322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	(89.965.182)	2.417.857.708
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.971.148.423	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.251.509.732.859</b>	<b>3.300.371.771.449</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.028.811.600.682</b>	<b>1.107.173.249.201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>645.161.099.869</b>	<b>778.612.021.959</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	9.080.814.925	26.258.676.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	73.837.844.907	32.627.665.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	11.178.588.571	24.051.554.578
4. Phải trả người lao động	314		30.995.966.294	75.117.840.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.745.346.055	4.334.303.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.266.511.120	2.393.824.127
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	27.492.951.352	135.959.001.577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	375.815.621.044	360.205.867.644
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.747.455.601	117.663.286.607
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>383.650.500.813</b>	<b>328.561.227.242</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	128.433.838.748	72.325.729.057
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.676.575.000	1.915.903.100
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	253.540.087.065	254.319.595.085
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.222.698.132.177</b>	<b>2.193.198.522.248</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>2.222.698.132.177</b>	<b>2.193.198.522.248</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.888.875.000	1.888.875.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		122.280.868.593	121.211.114.213
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		982.264.403.767	981.817.174.665
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		341.290.058.586	313.564.162.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		310.230.819.706	174.816.855.458
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.059.238.880	138.747.307.470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		58.628.043.408	58.371.312.619
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.251.509.732.859</b>	<b>3.300.371.771.449</b>

  
\_\_\_\_\_  
**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Bình Yên**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 04 năm 2016

  
\_\_\_\_\_  
**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**




  
\_\_\_\_\_  
**Tổng Giám đốc**  
**Lê Phi Hùng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I-2016	Quý I-2015	Lũy kế 2016	Lũy kế 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	179.604.427.777	270.892.463.705	179.604.427.777	270.892.463.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	576.000.000	0	576.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	179.604.427.777	270.316.463.705	179.604.427.777	270.316.463.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	166.850.468.109	229.947.707.902	166.850.468.109	229.947.707.902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.753.959.668	40.368.755.803	12.753.959.668	40.368.755.803
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	9.179.323.695	14.058.117.631	9.179.323.695	14.058.117.631
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.924.461.817	6.114.116.503	5.924.461.817	6.114.116.503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.704.775.521	5.990.562.555	5.704.775.521	5.990.562.555
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	9.454.440.412	7.076.433.959	9.454.440.412	7.076.433.959
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3.663.765.146	4.646.333.972	3.663.765.146	4.646.333.972
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	8.811.608.452	11.254.707.605	8.811.608.452	11.254.707.605
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.987.888.360	39.488.149.313	12.987.888.360	39.488.149.313
12. Thu nhập khác	31	VI.10	29.917.312.303	8.187.974.942	29.917.312.303	8.187.974.942
13. Chi phí khác	32	VI.11	91.780.797	35.483.545	91.780.797	35.483.545
14. Lợi nhuận khác	40		29.825.531.506	8.152.491.397	29.825.531.506	8.152.491.397
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.813.419.866	47.640.640.710	42.813.419.866	47.640.640.710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	6.318.006.726	5.411.719.883	6.318.006.726	5.411.719.883
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	89.965.182	1.771.688.184	89.965.182	1.771.688.184
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.405.447.958	40.457.232.643	36.405.447.958	40.457.232.643
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		35.888.588.012	39.036.589.276	35.888.588.012	39.036.589.276
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		516.859.946	1.420.643.367	516.859.946	1.420.643.367
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		457	497	457	497
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		457	497	457	497

  
\_\_\_\_\_  
**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Bình Yên**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 04 năm 2016

  
\_\_\_\_\_  
**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**

  
\_\_\_\_\_  
**Tổng Giám đốc**  
**Lê Phi Hùng**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>42.813.419.866</b>	<b>47.640.640.710</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>90.237.257.476</b>	<b>155.132.613.157</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	11.046.601.412	11.347.105.907
- Các khoản dự phòng	03	11.055.052.203	(6.296.390.519)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	62.430.828.340	144.091.335.214
- Chi phí lãi vay	06	5.704.775.521	5.990.562.555
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>133.050.677.342</b>	<b>202.773.253.867</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.177.020.963	47.290.422.993
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.945.517.746)	(30.434.611.141)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(151.445.659.726)	(202.519.781.956)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.606.097.306	1.005.297.946
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.189.363.587)	(6.987.337.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.695.610.323)	(37.376.183.652)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	115.396.711.522	15.419.056.699
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(115.952.851.451)	(155.143.031.722)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(24.998.495.700)</b>	<b>(165.972.914.497)</b>

22-C  
Y  
N  
J  
HÒA  
HÌNH D

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.537.546.242)	(32.330.144.724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	46.109.767.746	19.779.679.360
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(197.750.224.368)	(139.437.476.631)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	169.491.752.783	149.223.171.851
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.730.630.431	14.628.963.242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(955.619.650)</b>	<b>11.864.193.098</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	223.105.748.671	363.775.037.255
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(242.629.212.644)	(410.153.358.409)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.875.688.425)	(27.712.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(118.399.152.398)</b>	<b>(46.406.033.654)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(144.353.267.748)</b>	<b>(200.514.755.053)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>401.149.621.178</b>	<b>465.481.751.319</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(285.490.395)	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>256.510.863.035</b>	<b>264.966.996.266</b>

*Nguyễn Thị Bình Yên*

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Bình Yên  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 04 năm 2016

*Nguyễn Thị Lệ Dung*

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Lệ Dung



*Lê Phi Hùng*  
Tổng Giám đốc  
Lê Phi Hùng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2016

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: [phuochoarubber@hcm.vnn.vn](mailto:phuochoarubber@hcm.vnn.vn)

Website: [www.phuruco.com](http://www.phuruco.com)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

01  
ÔNG  
Ổ P  
CAC  
ƯỚC  
40-T

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Đơn vị trực thuộc:** Đến thời điểm ngày 31/03/2016, Công ty có tám (08) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Công ty Con:** Đến thời điểm ngày 31/03/2016, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**Công ty liên kết, liên doanh :** Đến thời điểm ngày 31/03/2016, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

### **3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.07.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.





## 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

#### ***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### ***c. Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### ***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### ***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### ***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### ***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư**

### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 – 05 năm
- Các tài sản khác 08 – 20 năm
- Phần mềm quản lý 02 – 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

BĐSDT không bao gồm bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là toàn bộ giá bán. Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay. Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

## **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### ***a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### ***b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**



Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

## **21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý

chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***(Đơn vị tính: VND)*

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	1.616.516.698	2.060.642.229
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.084.875.767	5.750.217.949
Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>10.701.392.465</b>	<b>7.810.860.178</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	7.526.180.499	3.287.418.700	(4.327.804.199)	7.526.180.499	3.338.749.300	(4.258.374.599)
Cổ phiếu BCC (Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn)	687.087.000	632.000.000	(55.087.000)	687.087.000	536.000.000	(151.087.000)
Cổ phiếu SCJ (Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn)	1.186.747.500	444.000.000	(742.747.500)	1.186.747.500	498.000.000	(688.747.500)
Cổ phiếu KBC (Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc)	2.934.236.720	762.000.000	(2.172.236.720)	2.934.236.720	786.000.000	(2.148.236.720)
Cổ phiếu PVI (Tổng Cty Cổ phần bảo hiểm đầu tư Việt Nam)	1.243.304.900	1.000.350.000	(242.954.900)	1.243.304.900	1.032.750.000	(210.554.900)
Cổ phiếu ITA (Công ty Cổ phần đầu tư & công nghiệp Tân Tạo)	1.442.160.000	329.472.000	(1.112.688.000)	1.442.160.000	384.384.000	(1.057.776.000)
Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội)	396.792	331.500	(65.292)	396.792	331.500	(65.292)
Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)	3.847.587	1.822.800	(2.024.787)	3.847.587	1.940.400	(1.907.187)
Cổ phiếu CSM (Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam)	28.400.000	117.442.400	0	28.400.000	99.343.400	0
- Tổng giá trị trái phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng Cộng</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>3.287.418.700</b>	<b>(4.327.804.199)</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>3.338.749.300</b>	<b>(4.258.374.599)</b>

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	80.172.447.617	0	80.172.447.617	75.464.839.197	0	75.464.839.197
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	80.172.447.617		80.172.447.617	75.464.839.197		75.464.839.197
	0		0	0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	132.508.360.055	0	132.508.360.055	132.508.360.055	0	132.508.360.055
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	2.741.893.451		2.741.893.451	2.741.893.451		2.741.893.451
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000		57.000.000.000	57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000		24.300.000.000	24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604		1.076.604	1.076.604		1.076.604
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000		28.465.390.000	28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	0		0	0		0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	206.053.973.333	206.053.973.333	197.426.068.644	197.426.068.644
- Tiền gửi có kỳ hạn	206.053.973.333	206.053.973.333	197.426.068.644	197.426.068.644
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	23.410.000.000	23.410.000.000	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>229.463.973.333</b>	<b>229.463.973.333</b>	<b>197.426.068.644</b>	<b>197.426.068.644</b>

### 03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

#### a. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>41.376.187.637</b>	<b>41.002.937.568</b>
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD	0	530.538.400
Công ty R1(Singapore)	2.453.424.632	3.660.098.708
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.304.319	2.143.304.319
Công ty Weber & Schaeer	1.148.195.731	
Công ty MARUBENI	2.242.299.011	3.066.155.732
Công ty Ravago	571.055.238	0
Công ty TNHH SX TM DV Hữu Nghị	574.000.000	
Công ty TNHH TM DV Lưu Gia	303.833.040	
Công ty CP VRG Khải Hoàn - tiền bán mũ	2.165.625.000	1.866.321.135
Công ty Top Rubber	0	2.654.947.447
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	5.409.446.036	2.394.174.961
Phải thu khách hàng tại Công ty Cao su Trường Phát	23.784.013.569	21.741.925.941
Các khoản phải thu khách hàng khác	580.991.061	2.945.470.925

#### b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

<b>Cộng</b>	<b>41.904.963.113</b>	<b>41.591.307.168</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

### 04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

#### a. Trả trước cho người bán

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>66.252.661.084</b>	<b>56.222.322.770</b>
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	3.852.000.000	3.852.000.000
Cty TNHH ĐTXD & CN môi trường Dương Nhật	0	0
Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	21.000.000.000	19.500.000.000
Công ty TNHH MTV TM Sao Mai Bình Minh	956.211.410	
Cty CP tư vấn đầu tư Thảo Nguyên Xanh	1.947.078.632	
Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	3.608.371.000	

Phải trả cty Gõ Thiên Hưng	6.000.000.000	
Cty cp cao su Tấn Nghiệp	9.100.000.000	
Cty tư vấn đầu tư PT&XD Bình An	6.125.520.000	
Trả trước cho khách hàng khác	13.663.480.042	32.870.322.770
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>66.252.661.084</b>	<b>56.222.322.770</b>

05. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>20.958.221.813</b>	<b>(2.179.346.412)</b>	<b>11.915.217.291</b>	<b>(2.179.346.412)</b>
- <i>Tạm ứng</i>	5.824.212.739	0	1.894.566.022	0
- <i>Phải thu khác</i>	15.134.009.074	(2.179.346.412)	10.020.651.269	(2.179.346.412)
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	55.629.015	0	146.739.883	0
Phải thu lãi tiền gửi	4.733.070.097	0	2.909.994.940	0
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	0	1.184.381.095	0
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	0	0	0	0
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắc Lắc	0	0	0	0
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	0	0	0	0
Phải thu về BHXH, BHTN	58.407.196	0	1.255.496.858	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	0	0	0	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
Phải thu đối tượng khác	8.068.111.354	0	2.344.692.081	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.359.644.100</b>	<b>0</b>	<b>10.359.644.100</b>	<b>0</b>
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	0	0
- <i>Phải thu khác</i>	10.359.644.100	0	10.359.644.100	0
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền lãi vay	0	0	0	0



Phải thu về tiền ứng vốn đầu tư Công trình: Đường dây 22kV cấp điện KCN Tân Bình				
- Giai đoạn I	2.890.000.000	0	2.890.000.000	0
Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3.000.000.000	0	3.000.000.000	0
Phải thu về cho mượn ngoại tệ công ty Đông Bắc	4.469.644.100	0	4.469.644.100	0
Phải thu các đối tượng khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>31.317.865.913</b>	<b>(2.179.346.412)</b>	<b>22.274.861.391</b>	<b>(2.179.346.412)</b>

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.789.591.914	0	8.912.434.077	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.817.114.873	0	9.943.024.647	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	8.468.511.101	(268.323.997)	8.671.007.141	(268.323.997)
Chi phí SXKD dở dang	25.948.393.805	0	27.668.087.973	0
Thành phẩm tồn kho	67.153.696.821	(3.832.577.595)	92.518.297.350	(3.832.577.595)
Hàng hóa tồn kho	1.226.005.193	0	4.070.894.618	0
Hàng gửi đi bán	0	0	612.251.136	0
Hàng kho bảo thuế	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>116.403.313.707</b>	<b>(4.100.901.592)</b>	<b>152.395.996.942</b>	<b>(4.100.901.592)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 268.323.997 đồng. Nguyên nhân là do vật tư mất phẩm chất, không sử dụng được cuối kỳ.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>40.759.262.472</b>	<b>300.011.147</b>
Chi phí phân bón 2015 chưa phân bổ hết	0	0
Chi phí khác	40.759.262.472	300.011.147
<b>b. Dài hạn</b>	<b>59.061.365.303</b>	<b>63.914.519.322</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	127.435.027	285.110.125
Chi phí Khu công nghiệp	0	4.309.712.112
Chi phí môi giới đất	0	715.042.633
Chi phí khác	384.905.921	55.630.097
Tiền mua đất đóng bầu vườn ươm, khảo sát đất, tư vấn	58.549.024.355	58.549.024.355
<b>Cộng</b>	<b>99.820.627.775</b>	<b>64.214.530.469</b>

<b>08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>11.178.588.571</b>	<b>22.921.527.993</b>	<b>35.794.494.000</b>	<b>24.051.554.578</b>
Thuế tài nguyên	0	20.590.200	20.590.200	0
Thuế giá trị gia tăng	4.440.952.040	10.603.134.930	13.573.355.456	7.411.172.566
Thuế thu nhập cá nhân	480.504.514	1.009.342.849	645.064.238	116.225.903
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.846.082.395	6.015.060.727	10.695.610.323	10.526.631.991
Thuế môn bài	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	4.871.617.964	7.937.575.745	3.065.957.781
Các loại thuế khác	411.049.622	401.781.323	2.922.298.038	2.931.566.337
Các loại thuế khác	0	0	0	0
<b>b. Phải thu</b>	<b>1.722.717.813</b>	<b>828.567.097</b>	<b>1.914.055.523</b>	<b>637.229.387</b>
Thuế tài nguyên	8.098.334	0	5.301.440	2.796.894
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	517.018.151	517.018.151	0
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000	0	0	1.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	682.206.504	27.716.560	76.490.571	633.432.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.978.323	180.342.783	244.321.106	0
Thuế môn bài	8.500.000	0	8.500.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	958.934.652	103.489.603	1.062.424.255	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**09. Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	336.234.695.787	109.352.028.704	58.607.903.426	766.676.916	668.191.310.048	1.173.152.614.881
- Mua trong năm	0	5.977.326.240	0	0	0	5.977.326.240
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	30.445.702	127.525.750	0	0	0	157.971.452
- Chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(16.207.375.816)	(16.207.375.816)
- Giảm khác	0	0	(41.867.047)	0	0	(41.867.047)
Số dư cuối năm	336.265.141.489	115.456.880.694	58.566.036.379	766.676.916	651.983.934.232	1.163.038.669.710
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	174.690.867.187	68.030.219.927	46.392.243.644	544.043.304	350.860.188.046	640.517.562.108
- Chuyển đổi báo cáo						0
- Khấu hao trong năm	6.555.661.935	1.502.456.931	591.170.537	18.658.592	2.579.881.594	11.247.829.589
- Tặng khác	99.467.056	0	0	0	0	99.467.056
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(10.329.212.835)	(10.329.212.835)
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	181.345.996.178	69.532.676.858	46.983.414.181	562.701.896	343.110.856.805	641.535.645.918
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	161.543.828.600	41.321.808.777	12.215.659.782	222.633.612	317.331.122.002	532.635.052.773
- Tại ngày cuối năm	154.919.145.311	45.924.203.836	11.582.622.198	203.975.020	308.873.077.427	521.503.023.792

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>385.863.436</b>	<b>385.863.436</b>
- Mua trong năm	0	0	0
- Tăng khác	0	637.948	637.948
- Giảm khác	0		
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>386.501.384</b>	<b>386.501.384</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>210.935.373</b>	<b>210.935.373</b>
- Khấu hao trong năm	0	18.656.121	18.656.121
- Tăng khác	0	348.738	348.738
- Giảm khác	0	0	0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>229.940.232</b>	<b>229.940.232</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	<b>0</b>	<b>174.928.063</b>	<b>174.928.063</b>
- Tại ngày cuối năm	<b>0</b>	<b>156.561.152</b>	<b>156.561.152</b>

11. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà, cơ sở hạ tầng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	0	10.134.963.018	10.134.963.018
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm			0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>10.134.963.018</b>	<b>10.134.963.018</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	0	273.596.785	273.596.785
- Tăng trong năm		147.585.498	147.585.498
- Giảm trong năm			0
Số dư cuối năm	0	421.182.283	421.182.283
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	<b>0</b>	<b>9.861.366.233</b>	<b>9.861.366.233</b>
- Tại ngày cuối năm	<b>0</b>	<b>9.713.780.735</b>	<b>9.713.780.735</b>

12. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	54.967.621.164	54.967.621.164	54.957.887.589	54.957.887.589
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn khác	19.209.317.744	19.209.317.744	19.171.885.830	19.171.885.830
<b>Cộng</b>	<b>74.176.938.908</b>	<b>74.176.938.908</b>	<b>74.129.773.419</b>	<b>74.129.773.419</b>

<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vườn cây kiến thiết cơ bản	359.127.540.888	354.534.477.885
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.086.618.986.895	1.074.217.476.221
Lãi vay dự án trồng tái canh	7.942.651.424	7.022.033.757
Các công trình KCN Tân Bình	105.802.145.162	68.462.649.650
Dự án nhà máy chế biến gỗ	0	0
Các công trình khác	169.466.664	169.466.664
<b>Cộng</b>	<b>1.559.660.791.033</b>	<b>1.504.406.104.177</b>

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.216.101.016	3.745.010.447
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.306.066.198)	(1.327.152.739)

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** **(89.965.182)** **2.417.857.708**

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** **0** **0**

<b>14. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Phải trả cho người bán</b>	<b>9.080.814.925</b>	<b>9.080.814.925</b>	<b>26.258.676.947</b>	<b>26.258.676.947</b>
DNTN Xây Dựng Thái Phát	612.884.706	612.884.706	612.884.706	612.884.706
Công ty CP KD BĐS cao su Dầu Tiếng	0	0	98.130.300	98.130.300
Cty TNHH MTN Huy & Anh Em	1.198.108.800	1.198.108.800	0	0
Phải trả tiền mù thu mua hộ khoán	857.100	857.100	894.971.507	894.971.507
Phải trả tiền mù thu mua hộ ngoài	0	0	610.618.783	610.618.783
Công ty CP Nông nghiệp & Môi trường Việt	0	0	518.295.000	518.295.000
Phải trả khách hàng khác	7.268.964.319	7.268.964.319	23.523.776.651	23.523.776.651
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.080.814.925</b>	<b>9.080.814.925</b>	<b>26.258.676.947</b>	<b>26.258.676.947</b>

15. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Người mua trả trước</b>	<b>73.837.844.907</b>	<b>0</b>	<b>32.627.665.898</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	0	0	2.252.168.770	0
Công ty TNHH Đức Việt	0	0	435.214.080	0
Công ty TNHH Cửu Lâm	485.293.200	0	678.825.000	0
Cty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	230.334.300	0	452.608.686	0
Công ty TNHH TM DV Ngân Dương	3.093.847.152	0	0	0
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	3.149.974.800	0	6.368.930.400	0
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	1.091.010.560	0	2.381.623.520	0
Công ty TNHH Gia Phú Anh	2.094.035.328	0	6.010.865.280	0
Nộp tiền mua nền nhà khu dân cư	7.672.072.350	0	5.016.096.331	0
Cty TNHH Tân Triều	1.000.000.000	0	0	0
Cty CP gỗ cao su Thiên Hưng	12.780.794.625	0	0	0
Các khách hàng khác	42.240.482.592	0	9.031.333.831	0
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>73.837.844.907</b>	<b>0</b>	<b>32.627.665.898</b>	<b>0</b>
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.266.511.120</b>	<b>0</b>	<b>2.393.824.127</b>	<b>0</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>128.433.838.748</b>	<b>0</b>	<b>72.325.729.057</b>	<b>0</b>
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	32.765.119.388	0	31.556.808.807	0
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	21.509.721.169	0	7.699.638.276	0
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	74.158.998.191	0	33.069.281.974	0
<b>Cộng</b>	<b>154.700.349.868</b>	<b>0</b>	<b>74.719.553.184</b>	<b>0</b>
<b>17. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>27.492.951.352</b>	<b>0</b>	<b>135.959.001.577</b>	<b>0</b>
Kinh phí công đoàn	2.278.572.308	0	1.963.973.443	0
Bảo hiểm xã hội	1.522.122.123	0	18.225.745	0
Bảo hiểm y tế	59.132.002	0	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	25.459.005	0	0	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	0	283.122.320	0

17. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	881.724.750	0	100.274.571.850	0
Phải trả về thu mua mù cao su tiêu điện tại các nông trường	2.347.219	0	490.797.974	0
Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	20.273.592.023	0	28.361.613.361	0
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	0	0	0	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	0	0	0	0
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	88.870.030	0	88.870.030	0
Phải trả tiền ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý	0	0	0	0
Phải trả chi phí lãi vay	0	0	484.588.066	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	0	0	2.011.890.236	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	912.184.475	0	912.184.475	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	246.121.548	0	27.000.000	0
Các khoản phải trả khác	919.703.549	0	1.042.164.077	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.676.575.000</b>	<b>0</b>	<b>1.915.903.100</b>	<b>0</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.676.575.000	0	1.915.903.100	0
<b>Cộng</b>	<b>29.169.526.352</b>	<b>0</b>	<b>137.874.904.677</b>	<b>0</b>
<b>18. Vay và nợ thuê tài chính</b>				
	<b>Cuối năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>375.815.621.044</b>	<b>258.684.150.044</b>	<b>243.074.396.644</b>	<b>360.205.867.644</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>357.745.871.044</b>	<b>258.684.150.044</b>	<b>230.801.146.644</b>	<b>329.862.867.644</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	70.000.000.000	70.000.000.000	156.811.700.000	156.811.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	1.068.582.088	0	6.700.207.924	7.768.790.012
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	60.553.126.730	27.763.121.475	0	32.790.005.255
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính	Tăng		Giảm	
	Cuối năm	trong năm	trong năm	Đầu năm
<b>18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>375.815.621.044</b>	<b>258.684.150.044</b>	<b>243.074.396.644</b>	<b>360.205.867.644</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	9.189.096.041	0	0	9.189.096.041
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	24.064.686.999	17.691.306.295	5.289.238.720	11.662.619.424
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	192.870.379.186	143.229.722.274	60.000.000.000	109.640.656.912
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>18.069.750.000</b>	<b>0</b>	<b>12.273.250.000</b>	<b>30.343.000.000</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam chi nhánh Bình Dương	0	0	0	0
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - CN Bình Dương	5.001.000.000	0	1.667.000.000	6.668.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	3.693.750.000	0	1.231.250.000	4.925.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	9.375.000.000	0	9.375.000.000	18.750.000.000
<b>c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>253.540.087.065</b>	<b>141.396.858</b>	<b>920.904.878</b>	<b>254.319.595.085</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>253.540.087.065</b>	<b>141.396.858</b>	<b>920.904.878</b>	<b>254.319.595.085</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - TP. HCM	19.704.000.000	0	0	19.704.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	121.875.000.000	0	0	121.875.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - Chi nhánh Bình Dương	23.332.000.000	0	0	23.332.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Dương	2.963.619.432	0	920.904.878	3.884.524.310
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội chi nhánh	85.665.467.633	141.396.858	0	85.524.070.775



18. Vay và nợ thuê tài chính	Tăng		Giảm	
	Cuối năm	trong năm	trong năm	Đầu năm
<b>18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> PhnomPenh	<b>375.815.621.044</b>	<b>258.684.150.044</b>	<b>243.074.396.644</b>	<b>360.205.867.644</b>
<b>b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>18.3. Số có khả năng trả nợ</b>	<b>629.355.708.109</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>672.289.250.520</b>
Vay ngắn hạn	375.815.621.044	0	0	467.660.250.520
Vay dài hạn	253.540.087.065	0	0	204.629.000.000



**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	104.152.242.164	942.781.905.070	4.940.935.051	482.972.265.464	46.219.753.265	2.299.301.858.837
Tăng trong kỳ này	0	0	0	17.058.872.049	39.413.396.425	0	214.110.373.986	12.151.559.354	282.734.201.814
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	211.689.677.772		211.689.677.772
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	39.413.396.425	0	0		39.413.396.425
Tăng do hợp nhất				17.058.872.049	0		2.417.857.708	12.151.559.354	31.628.289.111
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0		0
Tăng khác				0	0	0	2.838.506		2.838.506
<b>Giảm trong kỳ này</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(378.126.830)</b>	<b>(4.940.935.051)</b>	<b>(383.518.476.522)</b>	<b>0</b>	<b>(388.837.538.403)</b>
Giảm khác	0	0	0	0	0	(4.940.935.051)	(76.802.481)		(5.017.737.532)
Giảm do hợp nhất				0	(378.126.830)		(7.693.532.988)		(8.071.659.818)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	0	(39.477.917.418)		(39.477.917.418)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	(278.215.164.500)		(278.215.164.500)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	0	(58.055.059.135)		(58.055.059.135)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>1.888.875.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>121.211.114.213</b>	<b>981.817.174.665</b>	<b>0</b>	<b>313.564.162.928</b>	<b>58.371.312.619</b>	<b>2.193.198.522.248</b>

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	121.211.114.213	981.817.174.665	0	313.564.162.928	58.371.312.619	2.193.198.522.248
Tăng trong kỳ này	0	0	0	1.069.754.380	447.229.102	0	35.888.588.012	256.730.789	37.662.302.283
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	35.888.588.012		35.888.588.012
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	299.798.563	0	0		299.798.563
Tặng do hợp nhất				1.069.754.380	147.430.539		0	256.730.789	1.473.915.708
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0		0
Tặng khác				0	0	0	0		0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	(8.162.692.354)	0	(8.162.692.354)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0		0
Giảm do hợp nhất				0			(7.434.053.242)		(7.434.053.242)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	0	0	(364.319.556)		(364.319.556)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	0	0		0
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	0	(364.319.556)		(364.319.556)
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	122.280.868.593	982.264.403.767	0	341.290.058.586	58.628.043.408	2.222.698.132.177

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
<b>Cộng</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	274.715.164.500	117.583.217.325

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	982.264.403.767	981.817.174.665
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
<b>Cộng</b>	<b>982.264.403.767</b>	<b>981.817.174.665</b>

<b>20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ (*)	0	63.007.084.583
c. Ngoại tệ các loại (USD)	190.272	86.408
d. Ngoại tệ các loại (RIEL)	468.550.462	16.999.002
đ. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>	<b>179.604.427.777</b>	<b>270.892.463.705</b>
Doanh thu bán thành phẩm	178.403.501.678	269.626.586.995
Doanh thu bán hàng hóa	0	1.265.876.710
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.200.926.099	0
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>179.604.427.777</u></b>	<b><u>270.892.463.705</u></b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm giá hàng bán	0	576.000.000
Chiết khấu thương mại	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>576.000.000</u></b>
<b>03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	178.403.501.678	269.050.586.995
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	0	1.265.876.710
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	1.200.926.099	0
<b>Cộng</b>	<b><u>179.604.427.777</u></b>	<b><u>270.316.463.705</u></b>
<b>04. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	164.422.368.701	228.737.068.775
Giá vốn của hàng hóa đã bán	711.349.889	1.210.639.127
Giá vốn hoạt động bất động sản	1.716.749.519	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>166.850.468.109</u></b>	<b><u>229.947.707.902</u></b>
<b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.402.315.648	5.707.752.498
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.280.000.000	7.884.840.000
Lãi bán ngoại tệ	0	18.476.270
Lãi chênh lệch tỷ giá	497.008.047	223.726.471
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	223.322.392
<b>Cộng</b>	<b><u>9.179.323.695</u></b>	<b><u>14.058.117.631</u></b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>06. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	5.704.775.521	5.990.562.555
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	394.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	150.256.696	18.311.586
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	69.429.600	0
Chi phí tài chính khác	0	104.847.962
<b>Cộng</b>	<b><u>5.924.461.817</u></b>	<b><u>6.114.116.503</u></b>
<b>07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	9.454.440.412	6.519.251.601
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	0	557.182.358
<b>Cộng</b>	<b><u>9.454.440.412</u></b>	<b><u>7.076.433.959</u></b>
<b>08. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.976.162.036	1.964.914.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.217.644	359.959.811
Chi phí khác bằng tiền	1.087.385.466	2.321.459.361
<b>Cộng</b>	<b><u>3.663.765.146</u></b>	<b><u>4.646.333.972</u></b>
<b>09. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.546.483.919	6.186.174.927
Chi phí vật liệu	296.798.516	250.203.312
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.525.014	165.063.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	866.237.277	448.140.845
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	123.518.317	251.926.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.927.576	448.024.357
Chi phí bằng tiền khác	1.392.117.833	3.505.173.875
<b>Cộng</b>	<b><u>8.811.608.452</u></b>	<b><u>11.254.707.605</u></b>
<b>10. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	29.695.383.524	7.471.567.918
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	0
Thu nhượng bán vật tư, nguyên liệu	0	913.636
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	0	0
Thu nhập khác	221.928.779	715.493.388
<b>Cộng</b>	<b><u>29.917.312.303</u></b>	<b><u>8.187.974.942</u></b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>11. Chi phí khác</b>		
Các khoản chi nộp phạt	1.113.413	0
Chi phí khác	90.667.384	35.483.545
<b>Cộng</b>	<b>91.780.797</b>	<b>35.483.545</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	5.773.390.731	4.030.868.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	544.615.995	1.380.851.000
<b>Cộng</b>	<b>6.318.006.726</b>	<b>5.411.719.883</b>
<b>13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.771.688.184	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.306.066.198	3.745.010.447
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.216.101.016)	(1.973.322.263)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.771.688.184)	0
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>89.965.182</b>	<b>1.771.688.184</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<u>Tên gọi</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán thành phẩm cao su	1.103.252.841
	Bán cây cao su thanh lý, gẫy đổ	6.809.494.235
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cần trừ công nợ pallet gỗ và cao su thanh lý, gẫy đổ	0
	Cổ tức năm 2014 được chia	0
	Chi hệ tiền bảo hiểm	252.274.615
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải trả do chênh lệch tỷ giá khoản vay vốn từ công ty mẹ	0
	Cần trừ tiền khen thưởng năm 2014 vào tiền lãi vay phải thu	0
	Lãi vay năm 2015	0
	Thu tiền bảo hiểm năm 2013 và 2014	400.000.000
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Chi hệ tiền bảo hiểm	53.269.125
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thu tiền thuê đất năm 2012	0

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<b>Nợ phải thu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu tiền bán thành phẩm	528.775.476
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu về bán cao su thanh lý	3.447.028.733
	Phải thu tiền bảo hiểm chi hệ	527.018.996
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải thu về cho vay dài hạn	253.316.000.000
	Phải thu về lãi vay	40.824.074.039
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Phải thu tiền bảo hiểm chi hệ	441.918.409
<b>Nợ phải trả</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả về tiền mua palet	2.719.970.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320
	Cổ tức còn phải trả	0



## 05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 06. Công cụ tài chính

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	401.149.621.178	0	256.510.863.035	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.866.168.559	(2.626.346.412)	73.222.829.026	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	204.952.249.143	(4.258.374.599)	213.580.153.832	(4.327.804.199)
Đầu tư dài hạn	212.173.199.252	0	236.090.807.672	0
<b>Cộng</b>	<b>882.141.238.132</b>	<b>(6.884.721.011)</b>	<b>779.404.653.565</b>	<b>(6.954.150.611)</b>

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	164.133.581.624
Chi phí phải trả	4.334.303.863	4.745.346.055
Vay và nợ	614.525.462.729	629.355.708.109
<b>Cộng</b>	<b>782.993.348.216</b>	<b>672.351.395.441</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài

hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

## **b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và tương đương tiền	401.149.621.178			401.149.621.178
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.880.178.047	10.359.644.100		61.239.822.147
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	200.693.874.544			200.693.874.544
Đầu tư dài hạn	4.200.000.000	109.766.466.604	98.206.732.648	212.173.199.252
<b>Cộng</b>	<b>656.923.673.769</b>	<b>120.126.110.704</b>	<b>98.206.732.648</b>	<b>875.256.517.121</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và tương đương tiền	256.510.863.035			256.510.863.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.236.838.514	10.359.644.100		70.596.482.614
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	209.252.349.633			209.252.349.633
Đầu tư dài hạn	0	133.176.466.604	102.914.341.068	236.090.807.672
<b>Cộng</b>	<b>526.000.051.182</b>	<b>143.536.110.704</b>	<b>102.914.341.068</b>	<b>772.450.502.954</b>

## **c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	162.217.678.524	1.915.903.100		164.133.581.624
Chi phí phải trả	4.334.303.863	0		4.334.303.863
Vay và nợ	305.576.867.644	54.629.000.000	254.319.595.085	614.525.462.729
<b>Cộng</b>	<b>472.128.850.031</b>	<b>56.544.903.100</b>	<b>254.319.595.085</b>	<b>782.993.348.216</b>
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	36.573.766.277	1.676.575.000		38.250.341.277
Chi phí phải trả	4.745.346.055	0		4.745.346.055
Vay và nợ	332.779.621.044	43.036.000.000	253.540.087.065	629.355.708.109
<b>Cộng</b>	<b>374.098.733.376</b>	<b>44.712.575.000</b>	<b>253.540.087.065</b>	<b>672.351.395.441</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

#### 08. Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

**Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2016 giảm 4,827 tỷ đồng tương đương giảm 10,13% so với cùng kỳ năm 2015 là do các yếu tố sau:**

Trong quý I năm 2016, sản lượng tiêu thụ mủ cao su giảm 458 tấn, đồng thời giá bán bình quân một tấn sản phẩm giảm 5,85 triệu đồng nên mặc dù chi phí quản lý, chi phí bán hàng giảm theo tương ứng so với cùng kỳ năm trước nhưng lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính quý I/2016 vẫn thấp hơn quý I/2015 là 24,189 tỷ đồng tương ứng giảm 98,86%; Lợi nhuận hoạt động tài chính quý I/2016 cũng giảm 4,689 tỷ đồng do giảm lãi tiền gửi và tiền nhận cổ tức. Do vậy, mặc dù phần lãi trong công ty liên doanh liên kết tăng 2,37 tỷ đồng tương ứng tăng 33,60%; đồng thời lợi nhuận hoạt động khác tăng 21,67 tỷ đồng tương ứng tăng 265,84% (chủ yếu do giá trị thu hồi cây cao su thanh lý tăng so với cùng kỳ), nhưng từ những yếu tố trên vẫn làm cho lợi nhuận quý I năm 2016 giảm 4,827 tỷ đồng tương đương giảm 10,13% so với cùng kỳ năm 2015.

**Số liệu theo BCTC cho kỳ kế toán 01/01/2015 đến 31/03/2015**

Mã số	Tên khoản mục	Số đã trình bày
-------	---------------	-----------------

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.775.333.929
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.458.870.224
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.411.715.354
31	11. Thu nhập khác	9.579.726.393
32	12. Chi phí khác	1.427.234.996
41	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	7.076.433.959

**Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại
-------	---------------	------------------

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

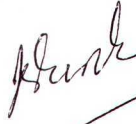
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	270.892.463.705
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	576.000.000
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	7.076.433.959
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.488.149.313
31	12. Thu nhập khác	8.187.974.942
32	13. Chi phí khác	35.483.545

**09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/03/2016 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2016.



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Bình Yên**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 04 năm 2016



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**



**Tổng Giám đốc**  
**Lê Phi Hùng**

